
Công ty Cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026



MỤC LỤC

STT	Nội dung
	Báo cáo tài chính
-	<i>Báo cáo tình hình tài chính</i>
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>
-	<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính</i>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 1/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		218.774.072.733	703.005.109.232
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	24.337.644.906	527.766.801.142
1. Tiền	111		24.337.644.906	13.766.801.142
2. Các khoản tương đương tiền	112			514.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		174.451.666.220	156.083.990.802
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		128.735.676.329	101.376.313.480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.849.985.362	8.000.590.646
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		85.308.232.370	93.149.314.517
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(46.442.227.841)	(46.442.227.841)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		17.237.872.446	16.603.551.909
1. Hàng tồn kho	141	V.02	17.237.872.446	16.603.551.909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.746.889.161	2.550.765.379
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.437.702.904	2.184.366.747
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		739.195.553	366.398.632
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		569.990.704	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.421.151.777.349	4.000.644.862.765
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.118.462.400	1.118.462.400
5. Phải thu dài hạn khác	215		1.118.462.400	1.118.462.400
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		471.903.930.826	470.232.146.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	319.602.171.401	317.161.186.661
- Nguyên giá	222		1.241.345.605.748	1.232.549.018.228
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(921.743.434.347)	(915.387.831.567)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	152.301.759.425	153.070.960.229
- Nguyên giá	228		200.000.000.000	200.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47.698.240.575)	(46.929.039.771)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		4.913.940.641	4.913.940.641
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4.913.940.641	4.913.940.641
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		3.941.888.360.080	3.522.676.258.080
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.02A	3.384.276.258.080	2.838.576.258.080
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		557.612.102.000	684.100.000.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			

Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP

VII. Tài sản dài hạn khác	270	1.327.083.402	1.704.054.754
I. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	1.327.083.402	1.704.054.754
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280	4.639.925.850.082	4.703.649.971.997

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			4	5
I	2	3		
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.753.325.968.530	2.881.563.224.277
I. Nợ ngắn hạn	310		187.193.793.570	200.371.326.840
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.225.860.818	14.710.498.613
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		684.934.795	100.000.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		3.674.832.794	4.056.243.164
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		29.201.015.030	48.685.581.383
5. Phải trả người lao động	315		1.220.673.018	1.220.928.765
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.07	77.330.997.251	55.328.513.967
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		6.744.214.597	169.390.486
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		51.468.276.149	70.071.946.344
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.642.989.118	6.028.224.118
II. Nợ dài hạn	330		2.566.132.174.960	2.681.191.897.437
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.08	2.566.132.174.960	2.681.191.897.437
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.886.599.881.552	1.822.086.747.720
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.09	837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		5.940.175.148	5.940.175.148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		588.902.213.094	588.902.213.094
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		453.860.913.310	389.347.779.478
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		183.297.862.177	183.297.862.177
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		270.563.051.133	206.049.917.301
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.639.925.850.082	4.703.649.971.997

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Vương Hoàng Bảo Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình



Tổng Giám đốc

Phạm Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1/2026

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến ngày
31/03/26

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/03/26	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.10	150.207.123.650	103.770.457.327	150.207.123.650	103.770.457.327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		150.207.123.650	103.770.457.327	150.207.123.650	103.770.457.327
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	25.153.571.600	27.085.392.050	25.153.571.600	27.085.392.050
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		125.053.552.050	76.685.065.277	125.053.552.050	76.685.065.277
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.12	18.637.755.574	66.242.520	18.637.755.574	66.242.520
8. Chi phí tài chính	23	VI.13	57.436.645.539	28.253.052.084	57.436.645.539	28.253.052.084
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		57.436.645.539	28.253.052.084	57.436.645.539	28.253.052.084
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.636.286.846	4.621.067.243	5.636.286.846	4.621.067.243
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		80.618.375.239	43.877.188.470	80.618.375.239	43.877.188.470
12. Thu nhập khác	31	VI.14	25.404.000	12.000.000	25.404.000	12.000.000
13. Chi phí khác	32		2.361.949	25.863	2.361.949	25.863
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		23.042.051	11.974.137	23.042.051	11.974.137
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		80.641.417.290	43.889.162.607	80.641.417.290	43.889.162.607
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		16.128.283.458	8.777.832.522	16.128.283.458	8.777.832.522
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		64.513.133.832	35.111.330.085	64.513.133.832	35.111.330.085
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

Wang Huang Bao Long

Kế toán trưởng

Nguyen Van Binh

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	80.641.417.290	43.889.162.607
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	7.124.803.584	16.080.037.950
Các khoản dự phòng	03		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(66.242.520)
Chi phí lãi vay	06	57.436.645.539	28.253.052.084
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LB	08	145.202.866.413	88.156.010.121
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(22.675.325.570)	28.308.417.661
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(634.320.537)	(363.709.462)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	3.290.061.294	(7.831.503.719)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.123.635.195	(3.428.737.455)
Tiền lãi vay đã trả	14	(33.386.858.599)	(21.688.109.231)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(34.000.000.000)	(2.953.224.588)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.862.828.200)	(204.082.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	53.057.229.996	79.995.060.978
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.500.314.522)	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.000.000.000)	(240.800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	156.487.898.000	2.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(545.700.000.000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		

Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.967.369
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(421.712.416.522)</i>	<i>(238.771.032.631)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	79.647.676.617	317.999.408.336
Tiền trả nợ gốc vay	34	(214.040.235.957)	(139.137.859.934)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(381.410.370)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(134.773.969.710)</i>	<i>178.861.548.402</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>527.766.801.142</i>	<i>7.971.697.067</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>24.337.644.906</i>	<i>28.057.273.816</i>

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Vương Hoàng Bảo Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình



Tổng Giám đốc

Phạm Văn Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tên cũ là Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 17 ngày 23/12/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đó:

Trụ sở chính: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - phường Láng - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng, tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng khác;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng, kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng vonfram, quặng kim loại quý hiếm (không bao gồm xuất khẩu vàng nguyên liệu);
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi, đất sét.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bản giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/03/2026, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	20 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 – 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	65 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí trả trước dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.

Đơn vị tính: VND

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
1 Tiền		
- Tiền mặt	57.858.462	829.847.584
- Tiền gửi ngân hàng	24.279.786.444	12.936.953.558
Cộng	24.337.644.906	13.766.801.142
2 Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	16.585.268.037	16.558.902.037
- Công cụ dụng cụ	186.529.872	44.649.872
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	466.074.537	
Cộng	17.237.872.446	16.603.551.909
2A Đầu tư vào công ty con		
- Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	25.500.000.000	25.500.000.000
- Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH thủy điện Đaklo 4	181.000.000.000	181.000.000.000
- Công ty TNHH thủy điện Đakrobay	178.000.000.000	178.000.000.000
- Công ty CP Thủy điện Nậm La	500.326.258.080	500.326.258.080
- Công ty TNHH MTV nhà máy TB Thác Ba	266.000.000.000	266.000.000.000
- Công ty CP Cơ điện VCP	19.900.000.000	19.900.000.000
- Công ty TNHH thủy điện Đaklo 1-3	496.350.000.000	496.350.000.000
- Công ty TNHH Môi trường Ngôi sao Xanh	1.095.000.000.000	1.095.000.000.000
- Công ty Cổ phần Linh Linh	545.700.000.000	
Cộng	3.384.276.258.080	2.838.576.258.080

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	679.755.040.959	544.421.118.320	5.682.320.909	2.660.538.040	30.000.000	1.232.549.018.228
- Mua trong năm		8.796.587.520				8.796.587.520
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	679.755.040.959	553.217.705.840	5.682.320.909	2.660.538.040	30.000.000	1.241.345.605.748
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	364.433.569.503	543.352.709.693	4.911.014.331	2.660.538.040	30.000.000	915.387.831.567
- Khấu hao trong năm	5.979.355.812	313.708.596	62.538.372			6.355.602.780
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	370.412.925.315	543.666.418.289	4.973.552.703	2.660.538.040	30.000.000	921.743.434.347
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	315.321.471.456	1.068.408.627	771.306.578	0	0	317.161.186.661
- Tại ngày cuối kỳ	309.342.115.644	9.551.287.551	708.768.206	0	0	319.602.171.401

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	46.929.039.771	46.929.039.771
- Khấu hao trong kỳ	43.852.236.550	43.852.236.550
- Thanh lý, nhượng bán	769.200.804	769.200.804
Số dư cuối năm	47.698.240.575	47.698.240.575
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	153.070.960.229	153.070.960.229
- Tại ngày cuối kỳ	152.301.759.425	152.301.759.425
5 Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ	165.210.892	148.090.522
- Chi phí khác	1.161.872.510	1.555.964.232
Cộng	1.327.083.402	1.704.054.754
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.660.937.184	35.532.653.726
- Thuế thu nhập cá nhân	1.281.577.682	742.602.758
- Thuế tài nguyên	4.831.928.384	5.911.286.479
- Phí môi trường rừng	5.426.571.780	6.499.038.420
Cộng	29.201.015.030	48.685.581.383
7 Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	76.658.997.251	55.328.513.967
- Chi phí khác	672.000.000	
Cộng	77.330.997.251	55.328.513.967
8 Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.074.153.008.292	2.189.941.897.437
- Trái phiếu phát hành	491.979.166.668	491.250.000.000
Cộng	2.566.132.174.960	2.681.191.897.437

Công ty CP Xây dựng và năng lượng VCP

9 **Vốn chủ sở hữu**

9.1 **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	837.896.580.000	475.610.609.601	5.940.175.148	350.543.260.470	1.669.990.625.219
- Lãi trong kỳ trước				206.049.917.301	206.049.917.301
- Tăng vốn chủ sở hữu					
- Phân phối lợi nhuận		113.291.603.493		(167.245.398.293)	(53.953.794.800)
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	837.896.580.000	588.902.213.094	5.940.175.148	389.347.779.478	1.822.086.747.720
- Lãi trong kỳ này				64.513.133.832	64.513.133.832
- Tăng vốn chủ sở hữu					
- Chia cổ tức					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ này	837.896.580.000	588.902.213.094	5.940.175.148	453.860.913.310	1.886.599.881.552

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	145.006.231.638	102.568.560.919
- Doanh thu khác	5.200.892.012	1.201.896.408
Cộng	150.207.123.650	103.770.457.327
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	20.224.115.449	25.883.495.642
- Giá vốn khác	4.929.456.151	1.201.896.408
Cộng	25.153.571.600	27.085.392.050
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	18.623.762.423	46.927.452
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.993.151	19.315.068
Cộng	18.637.755.574	66.242.520
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	57.436.645.539	28.253.052.084
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	57.436.645.539	28.253.052.084
14 Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	25.404.000	12.000.000
Cộng	25.404.000	12.000.000

Người lập biểu

Vương Hoàng Bảo Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Minh

